Chi tiết mã HS 8539.22.93

Mã HS	8539.22.93
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: / - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:49:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85392293/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15919
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15919
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15919
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15258
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15190
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15190
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15190
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15190
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15190
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15190
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15246
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15246
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15246
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15246
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15246
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E15247
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F15247
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15247
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15247
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15247
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15247
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15248
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15196
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15204
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15204
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15204
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15204
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15204
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15204
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15244
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15244
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15244
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15244
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15244
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15244
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15301
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15301
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15301
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15301

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15301
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15301
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15280
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15280
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15280
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15280
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15280
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15280
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15278
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15278
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15278
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15278
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15278
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15278
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15284
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15284
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15284
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15284
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15284
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15284
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15283
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15283
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15283
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15283
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15283
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,3	CPTPP!D15274
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,1	CPTPP!E15274
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15274
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15274
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15274
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15274
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15274
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D15271
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E15271
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F15271
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G15271
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H15271
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I15271
RCEP B	2022	2022	15	B!D15271
RCEP B	2023	2023	15	B!E15271
RCEP B	2024	2024	15	B!F15271
RCEP B	2025	2025	15	B!G15271
RCEP B	2026	2026	15	B!H15271
RCEP B	2027	2027	15	B!I15271
RCEP C	2022	2022	15	C!D15271
RCEP C	2023	2023	15	C!E15271
RCEP C	2024	2024	15	C!F15271
RCEP C	2025	2025	15	C!G15271
RCEP C	2026	2026	15	C!H15271
RCEP C	2027	2027	15	C!I15271
RCEP D	2022	2022	15	D!D15270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	15	D!E15270
RCEP D	2024	2024	15	D!F15270
RCEP D	2025	2025	15	D!G15270
RCEP D	2026	2026	15	D!H15270
RCEP D	2027	2027	15	D!I15270
RCEP E	2022	2022	15	E!D15274
RCEP E	2023	2023	15	E!E15274
RCEP E	2024	2024	15	E!F15274
RCEP E	2025	2025	15	E!G15274
RCEP E	2026	2026	15	E!H15274
RCEP E	2027	2027	15	E!I15274
RCEP F	2022	2022	15	F!D15271
RCEP F	2023	2023	15	F!E15271
RCEP F	2024	2024	15	F!F15271
RCEP F	2025	2025	15	F!G15271
RCEP F	2026	2026	15	F!H15271
RCEP F	2027	2027	15	F!I15271
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F14235
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14235
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H14235
VIFTA	2027	2027	9	VI!I14235

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.22 có 8 dòng thuế; dòng 8539.22.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng.	8539.22.20 Dùng cho thiết bị y tế; 8539.22.31 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W; 8539.22.32 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W; 8539.22.33 Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng; 8539.22.39 Loại khác; 8539.22.91 Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.22.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8539.22.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15919), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.